

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 01 - 2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Kim Ngân.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Phương Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 480/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 154/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Mỹ C, sinh năm 1985; địa chỉ Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (Vắng mặt, đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 25 tháng 12 năm 2024).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Chí T, sinh năm 1984; địa chỉ ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 6 năm 2024 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ C trình bày:

- Về hôn nhân: Qua giới thiệu, sau 02 tháng tìm hiểu, ngày 05/4/2023 chị và anh Nguyễn Văn Chí T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, nhưng không tổ chức lễ cưới, do anh T sợ tốn kém và cha mẹ anh T không muốn gặp mặt cha mẹ chị để tổ chức lễ cưới hỏi. Sau kết hôn, vợ chồng thuê nhà sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng 01 tháng. Trong thời gian này, anh T thường xuyên bị bệnh, khám bệnh tại Bệnh viện T2

(Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh) phát hiện anh T bị khối u ruột giai đoạn 1, bác sỹ điều trị tư vấn cắt bỏ khối u sẽ khỏi bệnh, chi phí ca phẫu thuật từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng. Do không có tiền lo chi phí phẫu thuật cho anh T nên chị tìm gặp bác sỹ phụ trách là người cùng quê và được bệnh viện hỗ trợ toàn bộ chi phí ca phẫu thuật. Riêng các khoản chi phí điều trị còn lại, chị xuất tiền cá nhân ra chi trả.

Sau thời gian điều trị, tháng 6/2023 vợ chồng chuyển về quê anh T sinh sống tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Lúc này anh T không nghề nghiệp, chị xuất tiền cá nhân ra thuê nhà mở tiệm làm tóc, cả hai chung sống được gần 01 tháng thì anh T nói “không cần chị nữa”, rồi bỏ đi đâu không rõ. Chị tiếp tục ở lại sinh sống, chăm lo ăn uống cho ba anh T lớn tuổi bị lẫn cho đến tháng 01/2024, cha ruột chị bị tai biến. Vì hoàn cảnh gia đình đơn chiếc, chị phải về quê Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên để chăm sóc cha chị cho đến tháng 6/2024 chị mới trở lại trả mặt bằng nhà thuê tiệm làm tóc, rồi trở về quê tiếp tục chăm sóc cha chị.

Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2023 cho đến tháng 6/2024, anh T giấu mọi thông tin, chị không thể liên lạc được với anh T. Hoàn toàn không có việc anh T đi làm thuê, vì anh T bệnh tật, chị tự ý bỏ đi, không muốn tiếp tục chung sống với anh T như anh T đã trình bày.

Nhận thấy, hành vi ứng xử của anh T đã làm cho vợ chồng không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T mới gọi điện thoại cho chị với lời lẽ đe dọa. Nay, chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Trong thời gian chung sống, chị và anh T không có tài sản chung, không nợ chung ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hoàn toàn không có việc anh T mua cho chị số nữ trang là 10 chỉ vàng 18K, mua và giao cho chị quản lý 02 chỉ vàng 24K; không có việc chị và anh T vay mượn nợ 02 chỉ vàng 24K để chị mở tiệm làm tóc như anh T trình bày. Chị không đồng ý lời trình bày và ý kiến đề nghị giải quyết của anh T.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 10 năm 2024, biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 11 năm 2024, bị đơn anh Nguyễn Văn Chí T trình bày:

Thống nhất lời trình bày của chị C về quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn, không có tổ chức lễ cưới, về con chung không có; không thống nhất lời trình bày của chị C về nguyên nhân mâu thuẫn, tài sản và nợ. Theo anh nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do sinh hoạt gia đình, bản thân anh bị bệnh, chị C không muốn tiếp tục chung sống với anh, nên trong thời gian anh đi làm thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh, chị C bỏ đi. Về tài sản, sau kết hôn, anh dùng tiền cá nhân có được trước khi kết hôn, mua 10 chỉ vàng 18K, loại vàng nữ trang cho

chị C đeo gồm 01 bộ vòng tay trọng lượng 07 chỉ, 01 dây chuyền trọng lượng 03 chỉ. Về nợ, tháng 11/2023 anh và chị C có mượn của anh Nguyễn Văn H (không rõ năm sinh, địa chỉ cư trú ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long) 02 chỉ vàng 24K để mở tiệm làm tóc tại chợ K (chợ L), xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, anh mua 02 chỉ vàng 24K đưa cho chị C cất giữ, dự định trả nợ cho anh H. Khi chị C bỏ đi, anh đã thanh toán xong nợ cho anh H.

Theo yêu cầu khởi kiện của chị C, nay anh có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ, vì anh còn tình cảm với chị C.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị C được ly hôn. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Chi T1 lại cho anh số tài sản riêng gồm 10 chỉ vàng 18K và 02 chỉ vàng 24K nêu trên. Về tài sản chung, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với 02 chỉ vàng 24K anh đã trả nợ cho anh H, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp, anh sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ngày 08/11/2024, Tòa án ban hành thông báo yêu cầu anh T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về số tài sản và nợ mà anh đề nghị giải quyết, không được chị C thừa nhận; đồng thời phải hoàn tất thủ tục yêu cầu, nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật để Tòa án thụ lý, giải quyết trong cùng vụ án ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của chị C. Mặc dù, anh T đã được thông báo, được Tòa án giải thích đầy đủ về quyền và nghĩa vụ theo luật định, bản thân anh T cũng cam kết thực hiện. Tuy nhiên, quá thời hạn ấn định trong thông báo nêu trên, anh T vẫn không thực hiện thủ tục yêu cầu và nộp tạm ứng án phí. Ngày 09/12/2024, Tòa án ban hành Thông báo số 135/TB-TA (đã tổng đạt hợp lệ) báo cho anh T biết về việc Tòa án không xem xét, giải quyết về tài sản trong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị C, anh T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt. Ngày 25/12/2024, chị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng chị C đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; riêng anh T không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về nội dung: Về hôn nhân, cho ly hôn giữa chị C và anh T. Về con chung, chị C và anh T không có con chung nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng, không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị C phải chịu án phí giải quyết ly hôn số tiền 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận định tại mốc đơn [2] “*Về tố tụng*”, Tòa án xác định đây là yêu cầu về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về phạm vi xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét ngoài yêu cầu ly hôn, ý kiến của các đương sự thống nhất về việc không có con chung đã được nhận định giải quyết tại các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, thì về tài sản và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng, chị C xác định vợ chồng không có tài sản chung, anh T không có mua và giao cho chị C quản lý số nữ trang là 10 chỉ vàng 18K và 02 chỉ vàng 24K, vợ chồng không vay nợ (anh H) 02 chỉ vàng 24K và không nợ chung ai khác, không yêu cầu giải quyết; trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không hoàn tất thủ tục yêu cầu giải quyết về tài sản, nghĩa vụ về tài sản và nộp tạm ứng án phí theo luật định mặc dù đã được thông báo hợp lệ, nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này (kèm theo Thông báo số 135/TB-TA ngày 09/12/2024).

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào Điều 238, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt chị C, anh T theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị C, anh T là vợ chồng hợp pháp. Xét nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mất hạnh phúc là do anh T tự ý bỏ đi khỏi nơi vợ chồng đang cùng chung sống, giấu mọi thông tin không cho chị C biết diễn ra trong thời gian dài từ tháng 7/2023 cho đến tháng 10/2024 (anh T nhận được các văn bản tố

tụng của Tòa án) mà không phải do yêu cầu nghề nghiệp của anh T, hoặc vì bệnh tật của anh T mà chị C bỏ đi như anh T trình bày; hành vi của anh T đã vi phạm nghiêm trọng tình nghĩa - nghĩa vụ vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình: “*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu,... giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”. Chị C, anh T có thời gian dài không chung sống (sống ly thân) từ tháng 7/2023 đến nay. Chị C xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn ý tiếp tục chung sống với anh T. Xét ngoài lời trình bày không đồng ý ly hôn, đề nghị vợ chồng đoàn tụ, không được chị C chấp nhận thì anh T không đưa ra được bất kỳ căn cứ gì khác để chứng minh cho mong muốn này của anh là có cơ sở. Do đó, đủ cơ sở kết luận hôn nhân giữa chị C và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa chị C và anh T.

[2] Về con chung: Chị C và anh T thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C, không chấp nhận một phần đề nghị của anh T giải quyết vụ án theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết chị C phải chịu án phí giải quyết ly hôn số tiền 300.000 đồng, số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 188, Điều 238, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Mỹ C và anh Nguyễn Văn Chí T.

2. Về con chung: Chị Lê Thị Mỹ C và anh Nguyễn Văn Chí T không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị Mỹ C phải nộp án phí ly hôn số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị C đã nộp theo biên lai thu số N_o 0014529 ngày 15 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Vắng mặt chị Lê Thị Mỹ C, anh Nguyễn Văn Chí T. Báo cho chị C, anh T biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- CC. THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ: 02;
- UBND xã Long Phú: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân